

THỬ SƠ ĐỒ HÓA KHÁI NIỆM TỪ HÁN VIỆT VÀ MỘT SỐ THUẬT NGỮ HỮU QUAN

LÊ VĂN TRUNG*

TÓM TẮT

Khi đọc các tài liệu nói về vốn từ gốc Hán trong tiếng Việt, ta thường gặp những thuật ngữ như: âm Hán Việt, từ Hán Việt, từ phi Hán Việt, từ bán âm Hán Việt, từ thuần Việt, ... Nhằm giúp người học hiểu và sử dụng những thuật ngữ này được chính xác hơn, chúng tôi thử sơ đồ hoá khái niệm từ Hán Việt và một số thuật ngữ hữu quan.

Từ khóa: dạy và học từ Hán Việt, tiếng Việt, từ ngoại lai, từ bán âm Hán Việt.

ABSTRACT

Mapping some concepts of the Sino - Vietnamese words and some related terms

When reading the documents with Chinese-originated words in Vietnamese language, we often see terms such as Sino-Vietnamese sounded words, Sino-Vietnamese half-sounded words, Sino-Vietnamese words, Sino-Vietnamese non-related words, pure Vietnamese words, etc. To help learners understand and use these terms more correctly, we try to map the concepts of the Sino-Vietnamese words and some of the related terms.

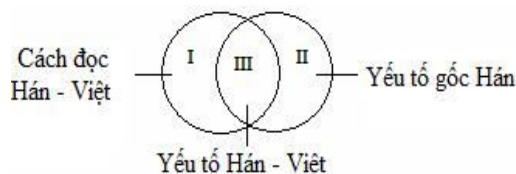
Keywords: Learning and teaching Sino - Vietnamese sounded words, Vietnamese, loan words, Sino-Vietnamese non-related words.

1. Đặt vấn đề

Bản đến vốn từ gốc Hán nói chung và lớp từ Hán Việt nói riêng trong tiếng Việt là một vấn đề tuy rất cũ, nhưng cũng còn cần phải tiếp tục tìm hiểu và nghiên cứu. Khái niệm về từ Hán Việt cũng như thuật ngữ hữu quan đã được các nhà Việt ngữ học đưa ra từ nhiều góc độ khác nhau. Mỗi thuật ngữ đều thể hiện phần nào về nội hàm và ngoại diên của chúng. Chẳng hạn, trong *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nguyễn Như Ý (chủ biên), từ Hán Việt được định nghĩa là: “Từ tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán,

đã nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt, còn gọi là từ Việt gốc Hán”. [11, tr.369]

Nhưng theo một số nhà nghiên cứu thì không nên hiểu “từ Hán Việt” là toàn bộ các từ Việt gốc Hán. Điển hình là Nguyễn Tài Cẩn. Trong cuốn *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* [3], ông đã đưa ra sơ đồ như sau:



* ThS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

Khu vực I: là những chữ Hán có thể đọc Hán - Việt được, nhưng những chữ đó chỉ liên quan đến Hán ngữ chứ không liên quan gì đến tiếng Việt. Ví dụ: 怎 *chảm*, 这 *giá*, 么 *ma*.

Khu vực II: là những từ mà người Việt mượn từ tiếng Hán, nhưng những từ đó lại không trực tiếp liên quan gì đến cách đọc Hán - Việt. Ông chia ra ba trường hợp:

- Mượn trước cách đọc Hán - Việt như *mùa, mùi, buồng, bướm,...*

- Mượn đời Đường, cùng một lần với cách đọc Hán - Việt, nhưng sau đó diễn biến theo một con đường khác với cách đọc Hán - Việt. Ví dụ: *gan, gản, vón, ván,...*

- Mượn thông qua một phương ngữ tiếng Hán. Ví dụ: *mỳ chính, cắc, lú bú,...*

Khu vực III: là những yếu tố cũng thuộc vào loại mượn từ tiếng Hán, nhưng đó là những yếu tố mượn thông qua cách đọc Hán - Việt nên được gọi là yếu tố Hán - Việt. Ví dụ: *tuyết, học, quốc, gia,...* Xét về mặt ngữ pháp, có thể chia yếu tố Hán Việt này thành trường hợp chỉ là tiếng, không phải là từ (ví dụ: *quốc, gia,...*) và trường hợp vừa là tiếng, vừa là từ (ví dụ: *tuyết, học,...*). [3, tr.20-21]

Theo Nguyễn Thiện Giáp: “Chỉ được phép coi là từ Việt gốc Hán những từ nào thực sự nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Việt. Như vậy theo sự hình dung của chúng tôi, từ gốc Hán trong tiếng Việt sẽ gồm hai bộ phận chính:

a) Các từ ngữ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt, gọi tắt là các từ Hán Việt;

b) Các từ ngữ gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt. Cả hai bộ phận trên đây đều có những đặc điểm riêng khác với các từ Hán đọc theo âm Hán Việt”. [4, tr.242]

Tuy nhiên, trên thực tế rất khó có thể xác định được những yếu tố Hán Việt nào đã thực sự nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Việt. Bởi vì những lý do sau:

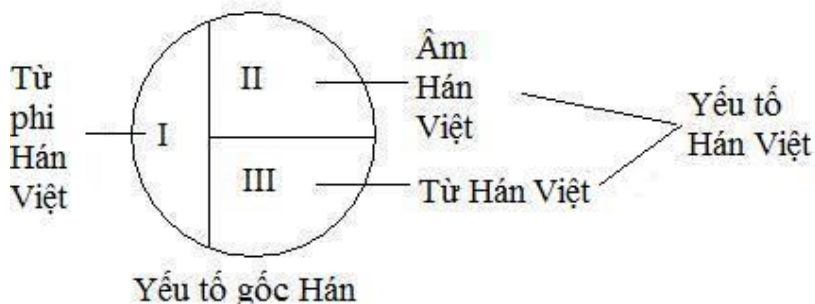
① Lấy công cụ chuẩn mực (từ điển) nào làm chuẩn để nhận thấy rằng yếu tố Hán Việt nào được xem là từ Hán Việt, đã đi vào hệ thống từ vựng tiếng Việt. Bởi vì trong mỗi từ điển có số lượng mục từ khác nhau. Ví dụ: Từ điển tiếng Việt của Nguyễn Như Ý có các mục từ *huynh* “anh”, *tỷ* “chị”, *muội* “em”,... nhưng trong từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê lại không có.

② Với sự giao lưu văn hóa, kinh tế xã hội giữa hai quốc gia Trung Quốc và Việt Nam như hiện nay, khi phiên dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt, trong nhiều ngữ cảnh cũng được dịch bằng yếu tố Hán Việt. Nhưng những âm này trong từ điển tiếng Việt không có (hoặc chưa được cập nhật), cụ thể là một số từ ngữ trong tiếng Hán hiện đại thường xuất hiện trên truyền thông gần đây đã được dịch bằng yếu tố Hán Việt như: 草民 *thảo dân*, 本府 *bản phủ*, 老爷 *lão da*, 奴才 *nô tài*, 大娘 *đại nương*, 娘娘 *nương nương*, 姑姑 *cô cô*,... thì có được xem là từ Hán Việt không? Nếu dựa vào những định nghĩa và cách lý giải vừa nêu trên thì khó có thể xác định được. Chính vì thế, chúng tôi sẽ thử hệ thống và sơ đồ

hóa khái niệm từ Hán Việt và một số thuật ngữ hữu quan.

2. Sơ đồ hoá khái niệm từ Hán Việt và thuật ngữ hữu quan

Sơ đồ yếu tố gốc Hán



Chúng tôi thử đưa ra sơ đồ “*Yếu tố gốc Hán*”, gọi “yếu tố” bởi vì nó chỉ chung cho cả âm (không liên quan đến nghĩa trong tiếng Việt), tiếng và từ (từ mượn trước Đường và từ Hán Việt),...

Khu vực I: là những từ mà người Việt mượn từ tiếng Hán, không liên quan trực tiếp đến cách đọc Hán - Việt. Những từ này chúng tôi gọi là **từ phi Hán Việt**, bởi những lý do sau:

- Dùng thuật ngữ “từ phi Hán Việt” để đối lập với thuật ngữ “từ Hán Việt”, và sẽ làm cho những yếu tố liên quan có tính hệ thống hơn, bao quát hơn. Nó tương ứng với khu vực II trong sơ đồ của Nguyễn Tài Cẩn, bao gồm những từ mượn vào giai đoạn trước đời Đường, trước cách đọc Hán - Việt như *mùa, mùi, buồng, buồm...*; những từ mượn vào giai đoạn đời Đường, cùng một lần với cách đọc Hán - Việt, nhưng sau đó diễn biến theo một con đường khác với cách đọc Hán - Việt (ví dụ: *gan, gản, vốn, vản,...*) và những từ mượn thông qua một phương ngữ tiếng Hán (ví dụ: *mỳ chính, cắc, lú bú,...*).

- Nếu gọi nó là từ gốc Hán, thì chưa làm nổi bật được tính chất của nó. Bởi vì thuật ngữ “từ gốc Hán”, từ cảm thức

ngôn ngữ, người ta sẽ nghĩ là bao gồm tất cả những từ ở khu vực I và III, tức là bao gồm từ phi Hán Việt và từ Hán Việt.

- Nếu dùng thuật ngữ “từ tiền Hán Việt” cũng không bao quát được 2 yếu tố sau: ① Những trường hợp mượn đời Đường, nhưng sau đó có cách đọc khác với cách đọc Hán - Việt, bao gồm những từ biến âm Hán Việt như: *hán → hón, cảnh → kiếng, phúc → phước,...*; ② Những trường hợp mượn thông qua một phương ngữ Hán.

Nếu cần thiết phải chia nhỏ, cụ thể hóa lớp từ ở khu vực I, thì chúng ta có thể chia ra làm 3 loại: *từ tiền Hán Việt, từ biến âm Hán Việt* và *từ mượn phương ngữ Hán*. Có thể có ý kiến cho rằng, nếu dùng thuật ngữ “từ phi Hán Việt” này sẽ khiến người đọc nghĩ rằng bao gồm những từ gốc Pháp, Nga,... Nhưng thuật ngữ này dùng để đối sánh, phân biệt với thuật ngữ “từ Hán Việt” và nó nằm trong hệ thống yếu tố Hán Việt - một trong

những yếu tố của hệ thống ngôn ngữ tiếng Việt.

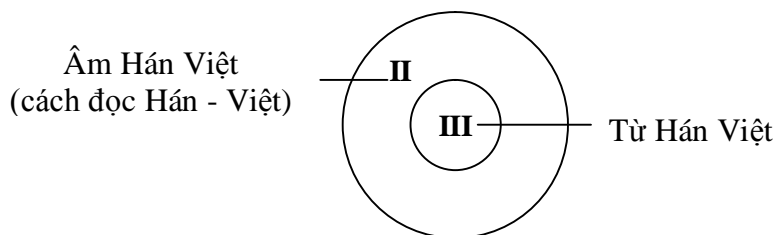
Khu vực II: là những chữ Hán có thể đọc Hán - Việt được, nhưng những chữ đó chỉ liên quan đến Hán ngữ chứ không liên quan gì đến tiếng Việt, chúng tôi gọi là âm Hán Việt (chỉ là âm chứ không phải là từ). Ví dụ: 怎 *chăm*, 这 *giá*, 么 *ma*, 呢 *ni*,... Tương ứng với khu vực I trong sơ đồ của Nguyễn Tài Cẩn. Nhưng khó khăn ở chỗ là, tiêu chí nào để phân định những âm nào không dùng trong tiếng Việt. Trong khi tất cả các chữ Hán đều có cách đọc Hán - Việt. 怎 *chăm*, 这 *giá*, 么 *ma*, 呢 *ni* chỉ là hư từ, nó mang tính chất điển hình. Còn những yếu tố như *thảo dân, bản phủ, nương nương, tỳ, muội*,... xuất hiện gần đây, có được coi là liên quan đến tiếng Việt hay không, và nó là âm Hán Việt hay là từ Hán Việt? Chính vì vậy chúng ta sẽ phải

đưa ra một sơ đồ khác để làm rõ vấn đề này (xem sơ đồ yếu tố Hán Việt).

Khu vực III: là những yếu tố cũng thuộc vào loại mượn từ tiếng Hán, nhưng đó là những yếu tố mượn thông qua cách đọc Hán - Việt, chúng đã và đang gia nhập vào từ vựng tiếng Việt (thường xuất hiện trên các phương tiện truyền thông gần đây, có thể nói phần nào được người nghe hiểu và chấp nhận), như: *thảo dân, bản phủ, nương nương, tỳ, muội*,...; những từ do người Việt dùng yếu tố Hán Việt để tạo từ mới cho ngôn ngữ của mình, như: *dạ hội, hội trường, y tá, bệnh viện, thủy cầm*¹,... gọi là từ Hán Việt.

Sơ đồ yếu tố Hán Việt

Cả hai khu vực II và III có thể gọi chung một thuật ngữ là **yếu tố Hán Việt**. Hai khu vực này có sự giao thoa với nhau theo sơ đồ sau:



Yếu tố Hán Việt

Chúng tôi đưa ra hai đường tròn đồng tâm, đường tròn III nằm trong đường tròn II. Như đã trình bày ở trên, người Việt dùng yếu tố Hán Việt như một hình vị cấu tạo từ, và đã tạo ra hàng loạt từ Hán Việt làm cho tiếng Việt ngày càng phong phú hơn. Chính vì vậy, đường tròn III có thể mở rộng ra (số lượng từ Hán Việt xuất hiện trong tiếng Việt ngày càng

nhiều) hay thu hẹp lại (số lượng từ Hán Việt xuất hiện trong tiếng Việt ngày càng ít) phụ thuộc vào sự phát triển của ngôn ngữ tiếng Việt.

Từ những lập luận trên, có thể định nghĩa: **Từ Hán Việt là từ được cấu tạo bởi yếu tố gốc Hán đọc theo âm Hán Việt (Đường âm)**. Chúng tôi không định nghĩa chi tiết như trong *Từ điển thuật*

ngữ ngôn ngữ học của Nguyễn Như Ý (Chủ biên). Bởi vì, đã là từ ngữ trong hệ thống một ngôn ngữ thì đương nhiên là phải chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của ngôn ngữ đó. Chúng tôi cũng xin không nhấn mạnh vấn đề đã du nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt hay chưa, bởi vì chưa có công cụ chuẩn mực nào để xác định được điều này. Cụ thể có những từ đã nhập vào tiếng Việt và đã bị Việt hóa cao độ về mặt ngữ nghĩa, như: *cô, ông, bà, áo,...* Hơn nữa, với sự phát triển ngôn ngữ tiếng Việt như hiện nay, sẽ có nhiều từ mới được tạo ra từ những yếu tố Hán Việt. Định nghĩa này có thể giải quyết được những điều vướng mắc như đã trình bày ở trên, cụ thể là những từ sau đây đều có thể được xem là từ Hán Việt:

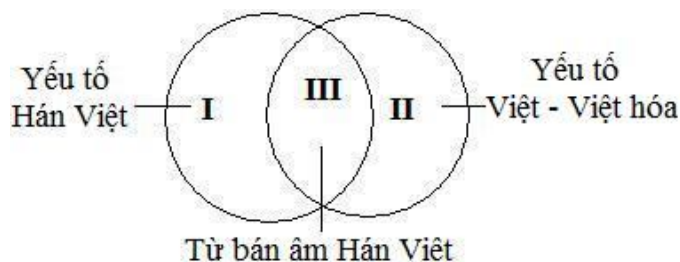
① Những từ thường xuất hiện trên truyền thông gần đây, như: *thảo dân, bản*

phủ, lão da, nô tài, đại nương,...

② Những từ do người Việt dùng yếu tố Hán Việt tạo nên, như: *dạ hội, hội trường, y tá, bệnh viện, thủy cầm, lâm dân,...*

Sơ đồ từ bán âm Hán Việt

Cũng cần bàn đến một trường hợp khác nữa, trong từ vựng tiếng Việt tồn tại một lớp từ ngữ do người Việt dùng yếu tố Hán Việt kết hợp với yếu tố “thuần Việt” cấu tạo nên, như: *bồi bàn, bồi bếp, chấp dịch, chấp sự, cây cổ thụ, cây bút, cảm mến, bao gồm, bày biện, bình bầu, biến đổi, bồi đắp, kỳ lạ, sống động,...* những trường hợp này chúng tôi gọi là **từ bán âm Hán Việt**. Giả sử chúng ta gọi các yếu tố kết hợp với yếu tố Hán Việt để tạo từ bán âm Hán Việt là **yếu tố Việt - Việt hóa**, ta có thể đưa ra sơ đồ **từ bán âm Hán Việt** như sau:



Lớp từ này xuất hiện trong tiếng Việt ngày càng nhiều. Bởi yếu tố Hán Việt đã trở thành một trong những yếu tố cấu tạo từ trong tiếng Việt, góp phần quan trọng làm cho tiếng Việt ngày càng phong phú hơn.

Chúng tôi chỉ xét trong phạm vi hai ngôn ngữ tiếng Hán và tiếng Việt, mà không xét theo góc độ từ nguyên học của một ngôn ngữ. Tức là không phân biệt những từ ngữ trong tiếng Hán được vay

mượn từ một ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, những từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ Phạn, như: *ni-cô, bụt, phật,...* Hoặc những từ được vay mượn từ tiếng Nhật như: *kinh tế, chính trị, tư tưởng, câu lạc bộ,...* Hay những từ được vay mượn từ các ngôn ngữ Ấn - Âu, như: *dưỡng khí, thán khí, lưù huỳnh, sa hoàng,...*

Sở dĩ gọi những yếu tố kết hợp cùng với yếu tố Hán Việt để tạo từ bán âm Hán Việt là **yếu tố Việt - Việt hóa** mà

không dùng thuật ngữ **yếu tố thuần Việt** bởi những lý do sau:

① Trong tiếng Việt khó có thể xác định được yếu tố, từ ngữ nào là thuần Việt. Chữ “thuần” trong tiếng Việt có nghĩa là “Chỉ toàn một thứ, một loại, không xen lẫn thứ khác, loại khác”. Như vậy để xác định yếu tố thuần Việt hay từ thuần Việt phải dựa vào ngôn ngữ học lịch sử, từ nguyên học, nhưng cái khó ở chỗ là lấy mốc thời gian nào để xác định và lấy công cụ nào làm chuẩn mực. Trong khi đó tiền thân của tiếng Việt hiện đại là tiếng Việt - Mường, bắt nguồn từ một chi của tiếng Môn - Khmer. Trong cuốn *Tìm hiểu về tiếng Việt lịch sử*, Nguyễn Ngọc San đã liệt kê hàng loạt từ có nguồn gốc Môn - Khmer như: *rú, ruột, cháo, ác, tay, tai, mắt, măng, răng, mẹ (mẹ), sấm, chớp, đăm (phải), chiêu (trái), ngái (xa),...* Từ đó giải thích một số yếu tố được gọi là “mất nghĩa” trong từ song tiết tiếng Việt như *gỡ* có nghĩa là “gặp” (Hrê, Ba-na), *mẻ* có nghĩa là “mới” (Pa-cô, Tà-ôi), *ỏi* có nghĩa là “ít” (Mường), *xỏ* có nghĩa là “xin” (Tày, Nùng), *swóng* có nghĩa là “sân” (Mường), *tăm* có nghĩa là “tối” (Ba-na), *bãi* có nghĩa là “bừa” (Khmer), *dột* có nghĩa là “dại” (Tày), *ngủi* có nghĩa là “rất ngắn” (Khmer), *gác*

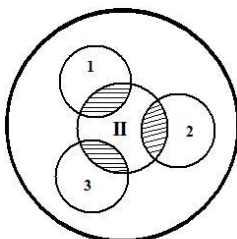
có nghĩa là “góc” (Thái), *chóc* có nghĩa là “chim” (Tày),... Từ đó có thể thấy rằng, để xác định được yếu tố nào là thuần Việt là một vấn đề mang tính mơ hồ, không dễ dàng.

② Cách gọi **yếu tố Việt - Việt hóa** có thể bao hàm những yếu tố vừa nêu ở mục ① và cả những yếu tố phi Hán Việt (tiền Hán Việt, biến âm Hán Việt,...).

③ Có thể giải quyết được tương đối triệt để những trường hợp bán âm Hán Việt, như *bồi bàn, bồi bếp, cảm mến, bao gồm, bày biện, bình bầu, biến đổi, kỳ lạ, sống động, thăm quan, hảo hớn, đợc giả, đăm đàng*²,...

Còn một vấn đề cần phải đề cập, nếu gọi là **yếu tố Việt - Việt hóa** và đưa ra sơ đồ như trên thì có thể sẽ có ý kiến cho rằng, **yếu tố Hán Việt** vốn cũng thuộc **yếu tố Việt - Việt hóa**. Tại sao lại đưa ra sơ đồ thể hiện sự tách biệt như vậy? Nhưng thực tế, những thuật ngữ này được hiểu theo nghĩa mang tính chất ước định. Hơn nữa, sơ đồ cần được thể hiện một cách rõ ràng, dễ hiểu.

Nếu cần thiết phải giải quyết vấn đề này, thì ta cũng có thể thể hiện bằng một sơ đồ khác để chỉ **từ bán âm Hán Việt** như sau:



Yếu tố Việt - Việt hoá

Vòng tròn II chỉ yếu tố Hán Việt, vòng tròn 1, 2, 3,... chỉ yếu tố Việt và Việt hóa (có thể là yếu tố gốc Hán, yếu tố gốc Pháp, yếu tố gốc Nga,...), chúng đều nằm trong hệ thống các yếu tố của tiếng Việt. Phần giao nhau của vòng tròn II và 1, 2, 3,... chỉ *từ bán âm Hán Việt*.

3. Kết luận

Có thể nói rằng, những thuật ngữ này rất quen thuộc đối với giới nghiên cứu Việt ngữ. Mỗi thuật ngữ đều biểu thị được phần nào nội hàm của nó. Nhưng

vốn từ gốc Hán trong tiếng Việt diễn biến phức tạp dẫn đến đối tượng mà những thuật ngữ này biểu đạt có sự thay đổi nhất định. Chính vì vậy, sau khi tìm hiểu, nghiên cứu về lớp từ gốc Hán, chúng tôi thử đưa ra khái niệm về từ Hán Việt, hệ thống lại và tường minh hóa một số thuật ngữ hữu quan bằng những sơ đồ và lập luận cụ thể, nhằm góp phần giúp người học hiểu và sử dụng những thuật ngữ này được chính xác hơn.

¹ Từ *thủy cầm* mới xuất hiện trên báo chí mấy năm gần đây, cụ thể là trong chiến dịch phòng chống vi rút cúm gà, cúm gia cầm (H5N1). Trong tiếng Việt tồn tại từ *gia cầm*, có lẽ vì yếu tố *gia* có nghĩa là “nhà” cho nên trong cảm thức ngôn ngữ người Việt cho rằng *gia cầm* không bao gồm “vịt”. “vịt” chủ yếu được nuôi ở chòi ngoài đồng, bơi lội để kiếm ăn dưới nước. Vì thế, khi vịt nhiễm vi rút H5N1, để tiện trong việc tuyên truyền phòng chống dịch, người ta đã dùng từ *thủy cầm* để phân biệt với *gia cầm* (gà, chó, lợn,...). Tương tự từ *lâm dân* cũng mới xuất hiện trong thời gian gần đây.

² Phần được in đậm là yếu tố Hán Việt (âm Hán Việt).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2005), *Hán Việt từ điển*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2003), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Lê Đình Khẩn (2002), *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, Nxb ĐH Quốc gia TP HCM, TP HCM.
6. Hoàng Phê (chủ biên) (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
7. Nguyễn Ngọc San (2003), *Tìm hiểu về tiếng Việt lịch sử*, Nxb ĐH Sư phạm, TP HCM.
8. Đặng Đức Siêu (2003), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường Phổ thông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Lê Văn Trung (2010), *Hiện tượng chuyển di ngôn ngữ (qua cứ liệu một số danh từ Hán Việt chỉ người)*, luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm TP HCM.
10. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 18-4-2011; ngày chấp nhận đăng: 20-6-2011)